HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ HỒ THỊ KỶ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10/NQ-HĐND	*Xã Hồ Thị Kỷ, ngày 30 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách xã Hồ Thị Kỷ năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ HỒ THỊ KỶ
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 02063/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho xã, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 20/11/2025 của HĐND xã Hồ Thị Kỷ, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ Ba (chuyên đề) về dự toán ngân sách xã Hồ Thị Kỷ năm 2025 (sau sắp xếp);

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 20/11/2025 của Chủ tịch UBND xã Hồ Thị Kỷ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho xã Hồ Thị Kỷ (sau sắp xếp);

Xét Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 16/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Hồ Thị Kỷ về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách xã Hồ Thị Kỷ năm 2025 và Báo cáo thẩm tra số 04/BC-HĐND ngày 17/3/2026 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND xã;

Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, Kỳ họp thứ Nhất đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách xã Hồ Thị Kỷ năm 2025, như sau:

1. Tổng thu ngân sách trên địa bàn: 14.589.582.925 đồng, đạt 681,76% chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 681,76% chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã giao.

2. Thu cân đối ngân sách xã năm 2025: 134.211.067.778 đồng.

- Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp: 865.059.121 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 131.867.774.710 đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 1.390.325.011 đồng.
- Thu kết dư ngân sách: 87.908.936 đồng.

3. Tổng chi cân đối ngân sách xã: 134.211.067.778 đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 2.126.346.000 đồng.
- Chi thường xuyên: 130.126.035.557 đồng.
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 1.958.686.221 đồng.

4. Kết dư ngân sách năm 2025: 0 đồng.

(Kèm theo các biểu mẫu có liên quan)

Điều 2. Ủy ban nhân dân xã Hồ Thị Kỷ triển khai thực hiện lập thủ tục báo cáo quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2025 về Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan cấp trên theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu, Đại biểu Hội đồng nhân dân xã Hồ Thị Kỷ giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Nhẫn

Nơi nhận:
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- TT. Đảng ủy;
- UBND xã;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Phòng, ban, ngành, đoàn thể xã;
- Lưu: VT.

Biểu mẫu số 48

(Theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025	So sánh	
		Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã		Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B		1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**12.882**	**12.882**	**134.211**	**121.329**	**1.041,85**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**1.070**	**1.070**	**865**	**-205**	**80,84**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	1.070	1.070	865	-205	80,84
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia			0	0	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**11.812**	**11.812**	**131.868**	**120.056**	**1.116,39**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	11.812	11.812	11.812	0	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu			120.056	120.056	
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				**0**	
IV	**Thu kết dư**			**88**	**88**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**			**1.390**	**1.390**	
VI	**Thu ngân sách cấp dưới nộp lên**			**0**	**0**	
VII	**Các khoản thu được quản lý qua NSNN**				**0**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**12.882**	**12.882**	**134.211**	**121.329**	**1.041,85**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**12.882**	**12.882**	**132.252**	**119.370**	**1.026,64**
1	Chi đầu tư phát triển			2.126	2.126	
2	Chi thường xuyên	12.629	12.629	130.126	117.497	1.030,37
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	0	
5	Dự phòng ngân sách	253	253		-253	0,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				0	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**			**1.959**	**1.959**	
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**			**0**	**0**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**			**0**		
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**					
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**					
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**					
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**					
I	**Vay để bù đắp bội chi**					
II	**Vay để trả nợ gốc**					

Biểu mẫu số 49

(Theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**0**	**0**	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp		0	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	0	
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách		0	
	- Thu bổ sung có mục tiêu		0	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư	0	0	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	
7	Các khoản thu được quản lý qua NSNN	0		
II	**Chi ngân sách**	**0**	**0**	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố		0	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách		0	
	- Chi bổ sung có mục tiêu		0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		0	
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		0	
III	**Bội chi NSĐP/Kết dư NSĐP (1)**		**0**	
B	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**12.882**	**134.211**	**1041,85**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.070	865	80,84
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.812	131.868	1116,39
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	11.812	11.812	100
	- Thu bổ sung có mục tiêu	0	120.056	
3	Thu kết dư		88	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.390	
5	Thu tạm ứng ngân sách			
6	Thu huy động, đóng góp		0	
II	**Chi ngân sách**	**12.882**	**134.211**	**1041,85**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	12.882	132.252	1026,64
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0		
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách			
	- Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	1.959	
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		0	
III	**Kết dư**	**0**	**0**	

Biểu mẫu số 50

(Theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	**2.140**	**1.070**	**16.068**	**2.343**	**750,84**	**218,97**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**2.140**	**1.070**	**14.590**	**865**	**681,78**	**80,84**
I	**Thu nội địa**	**2.140**	**1.070**	**14.590**	**865**	**681,78**	**80,84**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			7	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)			0	0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	605	0	4.938	0	816,20	
	- Thuế GTGT	600		4.193	0	698,83	
	- Thuế TNDN			744	0		
	- Thuế TTĐB			1	0		
	- Thuế tài nguyên	5		0	0	0,00	
	- Thu khác về thuế	0		0	0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	305		666	0	218,36	
6	Thuế bảo vệ môi trường			0	0		
7	Lệ phí trước bạ	700	700	2.556	574	365,14	82,00
8	Thu phí, lệ phí	200	115	578	165	289,00	143,48
	- Phí và lệ phí trung ương	*85*		*330*	*0*		
	- Phí và lệ phí tỉnh			*0*	*0*		
	- Phí và lệ phí huyện		*0*	*60*	*60*		
	- Phí và lệ phí xã, phường	*115*	*115*	*188*	*105*	163,48	91,30
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			*0*	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			0	0		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			27	0		
12	Thu tiền sử dụng đất			5.445	0		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			4	0		
16	Thu khác ngân sách	330	255	369	126	111,82	49,41
a	Thu tiền phạt	75	0	249	8	332,00	
	- Thu phạt trật tự ATGT	75		4	4	5,33	
	- Thu phạt về thuế, ANTT, Tòa án, VKS, ...			23	0		
	- Thu phạt khác			222	4		
b	Thu tịch thu			0	0		
c	Thu hồi các khoản chi năm trước			0	0		
d	Thu khác còn lại	255	255	120	118	47,06	46,27
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			0	0		
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	0	0	0	0		
IV	**Thu viện trợ**						
V	**Thu các khoản huy động**			0	0		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**88**	**88**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**1.390**	**1.390**		
E	**THU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN**			**0**	**0**		

Biểu mẫu số 51

(Theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**12.882**	**134.211**	**1.041,85**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**12.882**	**132.252**	**1.026,64**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**0**	**2.126**	
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.126	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	
II	**Chi thường xuyên**	**12.629**	**130.126**	**1.030,37**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*226*	*77.747*	*34.401,33*
2	*Chi khoa học và công nghệ*		*0*	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**		**0**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**253**		
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**0**	**0**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**0**	**0**	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**1.959**	
D	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**0**	

Biểu mẫu số 52

(Theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**12.882**	**134.211**	**121.329**	**1.041,82**
A	**CHI BS CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**0**	**0**	**0**	
1	Bổ sung cân đối	0	0	0	
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	0	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**12.882**	**132.252**	**119.370**	**1.026,61**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**0**	**2.126**	**2.126**	
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.126	2.126	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
	- Chi quốc phòng				
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
	- Chi y tế, dân số và gia đình				
	- Chi văn hóa thông tin				
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
	- Chi thể dục thể thao				
	- Chi bảo vệ môi trường				
	- Chi các hoạt động kinh tế				
	- Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể				
	- Chi bảo đảm xã hội				
	- Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		0		
II	**Chi thường xuyên**	**12.629**	**130.126**	**117.497**	**1.030,35**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	226	77.747	77.521	34.401,33
2	Chi khoa học và công nghệ		0	0	
3	Chi quốc phòng	879	1.441	562	164,00
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.506	1.415	-91	93,96
5	Chi y tế, dân số và gia đình		743	743	
6	Chi văn hóa thông tin	98	87	-11	88,96
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	51	5	-46	9,80
8	Chi thể dục thể thao	33	19	-14	57,58
9	Chi bảo vệ môi trường	45	418	373	931,37
10	Chi các hoạt động kinh tế	317	6.642	6.325	2.095,27
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	9.133	29.027	19.894	317,83
12	Chi bảo đảm xã hội	221	12.473	12.252	5.643,89
13	Chi thường xuyên khác	121	109	-12	90,08
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**0**		**0**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**0**	**0**	**0**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**253**		**-253**	**0,00**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**		**0**	
C	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**0**	**0**	**0**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		0	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**	**1.959**	**1.959**	
E	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**0**	**0**	

Biểu mẫu số 53

(Theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán năm 2025	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**12.882**	**0**	**12.882**	**134.211**	**0**	**134.211**	**1.041,85**		**1.041,85**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**12.882**	**0**	**12.882**	**132.252**	**0**	**132.252**	**1.026,64**		**1.026,64**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**0**	**0**	**0**	**2.126**	**0**	**2.126**			
1	Chi đầu tư cho các dự án	0			2.126	0	2.126			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác				0	-				
II	**Chi thường xuyên**	**12.629**		**12.629**	**130.126**	**0**	**130.126**	**1030,37**		**1.030,37**
	Trong đó:				**0**					
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	226		226	**77.747**	0	77.747	34.401,33		34.401,33
2	*Chi khoa học và công nghệ*	0			**0**	0	0			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				**0**					
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				**0**	**0**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**253**		**253**	**0**					
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				**0**					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**				**0**	**0**	**0**			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**0**			**0**					
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				**0**					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**1.959**	**0**	**1.959**			
D	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**0**	**0**	**0**			

Biểu mẫu số 54

(Theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT-MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT-MTQG)	Bao gồm													Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi cho vay	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi Dự phòng ngân sách
					Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6	3.7	3.8	3.9	3.10	3.11	3.12	3.13	4	5	6	7	8		9	9	10
	TỔNG SỐ	**132.085**	**0**	**130.126**	**77.747**	**0**	**1.441**	**1.415**	**743**	**87**	**5**	**19**	**418**	**6.642**	**29.027**	**12.473**	**109**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.959**	**0**	**0**
I	**Các cơ quan, tổ chức**	**130.126**	**0**	**130.126**	**77.747**	**0**	**1.441**	**1.415**	**743**	**87**	**5**	**19**	**418**	**6.642**	**29.027**	**12.473**	**109**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Đảng ủy xã HTK	3.652	0	3.652										0	3.652					0						
2	Ủy ban MTTQ - VN	1.295	0	1.295										0	1.295					0						
3	Ủy ban nhân dân xã HTK	49.924	0	49.924	2.500		1.441	1.415	743	87	5	19	418	6.642	24.080	12.465	109			0						
4	Trường Mầm non Cúc Trắng	2.994	0	2.994	2.993									0		1,0				0						
5	Trường Mầm non Hoa Mai	4.756	0	4.756	4.753									0		3,0				0						
6	Trường Mầm non Hoa Phong Lan	4.762	0	4.762	4.761									0		1,0				0						
7	Trường TH Hồ Thị Kỷ A	8.255	0	8.255	8.254									0		0,5				0						
8	Trường TH Hồ Thị Kỷ B	14.295	0	14.295	14.294									0		0,5				0						
9	Trường TH Huỳnh Kim Liên	8.315	0	8.315	8.314									0		0,5				0						
10	Trường TH Tân Lợi	10.309	0	10.309	10.308									0		0,5				0						
11	Trường THCS Hồ Thị Kỷ	11.238	0	11.238	11.237									0		0,5				0						
12	Trường THCS Tân Lợi	10.333	0	10.333	10.332									0		0,5				0						
II	**Chi trả nợ lãi vay các khoản**	**0**		**0**										**0**						**0**						
III	**Chi bổ sung quỹ dự trữ TC**	**0**		**0**										**0**						**0**						
IV	**Dự phòng ngân sách**	**0**		**0**										**0**						**0**						
V	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**		**0**										**0**						**0**			0			
VI	**Chi bổ sung CMT cho NS cấp dưới**	**0**		**0**										**0**						**0**					0	
VII	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**	**0**		**0**										**0**						**0**				1.959		
VIII	**Chi chuyển nguồn sang NS năm sau**	**1.959**		**0**																						

Biểu mẫu số 55

(Theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	Bao gồm													So sánh (%)
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	

Biểu mẫu số 56

(Theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	Bao gồm													So sánh (%)
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=2/1
	TỔNG SỐ	**0**	**130.126**	**77.747**	**0**	**1.441**	**1.415**	**743**	**87**	**5**	**19**	**418**	**6.642**	**29.027**	**12.473**	**109**	
1	Đảng ủy xã HTK		3.652	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.652	0	0	
2	Ủy ban MTTQ - VN		1.295	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.295	0	0	
3	Ủy ban nhân dân xã HTK		49.924	2.500	0	1.441	1.415	743	87	5	19	418	6.642	24.080	12.465	109	
4	Trường Mầm non Cúc Trắng		2.994	2.993	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	
5	Trường Mầm non Hoa Mai		4.756	4.753	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	
6	Trường Mầm non Hoa Phong Lan		4.762	4.761	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	
7	Trường TH Hồ Thị Kỷ A		8.255	8.254	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	
8	Trường TH Hồ Thị Kỷ B		14.295	14.294	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	
9	Trường TH Huỳnh Kim Liên		8.315	8.314	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	
10	Trường TH Tân Lợi		10.309	10.308	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	
11	Trường THCS Hồ Thị Kỷ		11.238	11.237	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	
12	Trường THCS Tân Lợi		10.333	10.332	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	

Biểu mẫu số 57

(Theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp năm 2025	Bao gồm			Kinh phí thực hiện	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	**135.440**	**0**	**135.440**	**0**	**130.126**	**5.314**	**1.469**	**3.845**
1	Đảng ủy xã HTK	3.659		3.659		3.652	7		7
2	Ủy ban MTTQ - VN	1.295		1.295		1.295	0		
3	Ủy ban nhân dân xã HTK	54.824		54.824		49.924	4.900	1.071	3.830
4	Trường Mầm non Cúc Trắng	3.148		3.148		2.994	154	154	
5	Trường Mầm non Hoa Mai	4.766		4.766		4.756	9	9	
6	Trường Mầm non Hoa Phong Lan	4.767		4.767		4.762	5	5	
7	Trường TH Hồ Thị Kỷ A	8.273		8.273		8.255	18	10	8
8	Trường TH Hồ Thị Kỷ B	14.491		14.491		14.294	197	197	
9	Trường TH Huỳnh Kim Liên	8.315		8.315		8.315	0		
10	Trường TH Tân Lợi	10.313		10.313		10.308	5	5	
11	Trường THCS Hồ Thị Kỷ	11.252		11.252		11.238	14	14	
12	Trường THCS Tân Lợi	10.337		10.337		10.333	4	4	

Biểu mẫu số 58

(Theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi NSĐP năm 2025							Quyết toán chi NSĐP năm 2025												So sánh (%)				
		Tổng số	Bao gồm						Tổng số	Bao gồm											Tổng số	Trong đó			
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT QG	Trong đó		Chi dự phòng ngân sách		Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (không bao gồm CTMT)	Trong đó		Chi CTMT QG	Trong đó		Chi dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang năm sau		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT QG	Chi dự phòng ngân sách
						Chi đầu tư phát triển	*Chi thường xuyên (Bao gồm chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang)*				*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	*Chi khoa học và công nghệ*		*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	*Chi khoa học và công nghệ*		*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	**12.882**	**0**	**12.629**	**0**	**0**	**0**	**253**	**134.211**	**0**	**0**	**0**	**130.126**	**77.747**	**0**	**2.126**	**2.126**	**0**	**0**	**1.959**	**1.041,85**		**1.030,37**		
1	Xã Hồ Thị Kỷ	**12.882**		12.629				253	**134.211**				130.126	77.747		2.126	2.126			1.959	1.041,85		1.030,37		

Biểu mẫu số 59

(Theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025						Quyết toán năm 2025						So sánh (%)					
		Tổng số	Bao gồm					Tổng số	Bao gồm					Tổng số	Bao gồm				
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó				Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó				Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó		
					VĐT để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	*Vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách*	*Chi thường xuyên (Bao gồm chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang)*				*VĐT để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ*	*Vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách*	*Vốn thực hiện các CTMT quốc gia*				*VĐT để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ*	*Vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách*	*Vốn thực hiện các CTMT quốc gia*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	**11.812**	**11.812**	**0**	**0**	**0**	**0**	**131.868**	**11.812**	**120.056**	**0**	**0**	**0**	**1.116,39**	**100,00**				
1	Xã Hồ Thị Kỷ	**11.812**	11.812					**131.868**	11.812	120.056				1.116,39	100,00				

Biểu mẫu số 60

(Theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Đơn vị: triệu đồng

QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng thu ngân sách địa phương	Trong đó								Tổng chi cân đối NSĐP	Kết dư ngân sách chuyển sang năm sau
				Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	*Bao gồm*		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số thu huy động đóng góp khác	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu kết dư ngân sách năm trước chuyển sang		
					Thu NSĐP hưởng 100%	*Thu phân chia*							
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6		7	8	9	10	11=2-10
	TỔNG SỐ	**147.936**	**134.211**	**865**	**865**	**0**	**11.812**	**120.056**	**0**	**1.390**	**88**	**134.211**	**0**
1	Xã Hồ Thị Kỷ	147.936	134.211	865	865		11.812	120.056		1.390	88	134.211	0

Biểu mẫu số 61
(Theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã CT MTQG	Dự toán năm 2025			Quyết toán năm 2025										So sánh (%)		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG							Tổng số	Trong đó	
										Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
											Chia ra			Chia ra				
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ		**4.798**	**2.202**	**2.596**	**4.543**	**2.126**	**2.417**	**4.543**	**2.126**	**2.126**	**0**	**2.417**	**2.417**	**0**	**94,69**	**0**	**93,09**
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương	10472	300		300	298	0	298	298	0			298	298		99,22		99,22
2	Chương trình MTQG: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương	10492	682		682	670	670	0	670	670	670		0			98,25		0,00
3	Chương trình MTQG: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trị nguồn vốn ngân	10493	200		200	200	0	200	200	0			200	200		100,00		100,00
4	Chương trình MTQG: Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương	10497	500		500	470	0	470	470	0			470	470		94,02		94,02
5	Chương trình MTQG: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nô nguồn vốn ngân sách trung ương	10502	300		300	300	0	300	300	0			300	300		100,00		100,00
6	Chương trình MTQG: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương	10511	120	120		120	120	0	120	120	120		0			100,00		
7	Chương trình MTQG: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW	10514	109		109	109	0	109	109	0			109	109		100,00		100,00
8	Chương trình MTQG: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW	10514	217		217	91	0	91	91	0			91	91		41,87		41,87
9	Chương trình MTQG: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW	10514	262		262	262	0	262	262	0			262	262		100,00		100,00
10	Chương trình MTQG: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW	10514	300	300		236	236	0	236	236	236		0			78,76		
11	Chương trình MTQG: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20472	682	682		663	0	663	663	0			663	663		97,25		
12	Chương trình MTQG: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20492	1.040	1.040		1.040	1.040	0	1.040	1.040	1.040		0			100,00		#DIV/0!
13	Chương trình MTQG: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20511	60	60		60	60	0	60	60	60		0			100,00		
14	Chương trình MTQG: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20514	26		26	24	0	24	24	0			24	24		91,50		91,50

Biểu mẫu số 62
(Theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Mã dự án	Mã chương	Mã ngành KT	Lũy kế vốn đã được bố trí đến 31/12/2025					Dự toán năm 2025					Quyết toán năm 2025					So sánh (%)				
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	C	D	E	F	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
		TỔNG SỐ									0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
											0				0	0				0					

Biểu mẫu số 63
(Theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến ngày 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	Tổng cộng	**-**	**237**	**-**	**77**	**160**	**692**	**-**	**323**	**369**	**369**
	Cấp xã, phường	**-**	**237**		**77**	**160**	**692**	**-**	**323**	**369**	**369**
1	Quỹ vì người nghèo		32		32		432		168	264	264
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa		45		45		155		155	-	-
3	Quỹ an ninh trật tự		160			160	105		-	105	105

Biểu mẫu số 64
(Theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
		TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	*Sự nghiệp giáo dục*			
-	*Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			